

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 1: 先不说别的, 这里连起码的生活条件都不具备, 怎么让人工作呢?

- A. 起步 B. 本来 C. 充分 D. 基本

Câu 2: 小时候, 父母常对我说: “现在不努力学习, 以后就不可能有出息。”

- A. 好的前途 B. 消息 C. 信息 D. 到外地去

Câu 3: 她和丈夫青梅竹马, 双方父母又是同窗好友, 两家关系非常好。

- A. 从小就认识 B. 有共同语言 C. 都喜欢梅花 D. 爱好相同

Câu 4: 他虽然是个平凡的人, 但在自己的岗位上做出了不平凡的事情。

- A. 危险 B. 普遍 C. 重要 D. 普通

Câu 5: 小陈的成绩在全校都是数一数二的。

- A. 排在第一 B. 非常突出 C. 可以数数 D. 排在第二

Câu 6: 有些问题, 比如迟到, 看起来是小事, 但却是不容忽视的。

- A. 容易忽略 B. 可以忽略 C. 不可以忽视 D. 不一定忽视

Câu 7: 我喜欢在雨中散步, 而不在乎雨水淋湿我的衣服。

- A. 在意 B. 喜欢 C. 在于 D. 呼吁

Câu 8: 日本虽然国土小, 资源贫乏, 却是黄金生产和消费大国。

- A. 疲乏 B. 缺少 C. 缺点 D. 乏力

Câu 9: 在生活和工作中, 我们都希望受到别人的称赞, 得到别人的肯定。

- A. 表扬 B. 埋怨 C. 赞成 D. 责怪

Câu 10: 这孩子真不简单, 小小年纪独自在国外生活。

- A. 让人吃惊 B. 了不起 C. 难以理解 D. 很复杂

Câu 11: 这不过是我的一点儿意思, 请你收下。

- A. 心意 B. 意见 C. 希望 D. 建议

Câu 12: 有的客人专门从老远的地方赶来, 请老板为他们缝制旗袍。

- A. 很远的地方 B. 既落后又远的地方
C. 原来的地方 D. 又老又远的地方

Câu 13: 这种情况的发生不能一味批评学生, 学校和家长也应该自我检讨一下儿。

- A. 该 B. 光 C. 才 D. 可

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 14: 弟弟很喜欢那顶海军帽, _____其是上面那颗金黄的五角星。

- A. 优 B. 仇 C. 尤 D. 龙

Câu 15: 每天晚上我都上网_____览新闻、浏览日报等。

- A. 列 B. 刈 C. 刘 D. 浏

Câu 16: 利用假期去打工既能在实际活动中锻_____自己，又能体会到生活中的风霜。

- A. 拣 B. 炼 C. 练 D. 冻

Câu 17: 表演一结束，人们就陆续走出了_____场。

- A. 锯 B. 居 C. 据 D. 剧

Câu 18: 因为家里很穷，所以他要当家教_____钱交学费。

- A. 争 B. 睁 C. 净 D. 挣

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 19: 明天 A 我们 B 到 C 那儿吃 D 晚饭。 (他)

Câu 20: A 杨校长去过日本， B 买了不少日本 C 出版的 D 书。 (关于越南文化的)

Câu 21: 只要 A 考上重点大学， B 吃 C 多的苦也是 D 应该的。 (再)

Câu 22: 这条 A 路重新修建 B 了一遍，比以前 C 走 D 多了。 (好)

Câu 23: A 众所周知，茅台酒是 B 最受欢迎的 C 中国白酒之一 D 。 (国际上)

Câu 24: 前天上午 A 两国 B 领导人 C 双方共同关心的问题 D 交换了意见。 (就)

Câu 25: 我当时没注意 A ， 他就站 B 在离 C 我不远的地方看 D 我。 (着)

Câu 26: 今天 A 我们 B 本来是要出去 C 野餐的，可 D 会想到老天竟会下雨！ (哪里)

Câu 27: 这首歌 A 难度确实有点儿大，我唱 B 了十 C 遍才 D 唱好。 (来)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 28: 不管天冷天热，每次过这座桥时都要累出一身汗。

- A. 名词 B. 动词 C. 量词 D. 数词

Câu 29: 我们不仅要学习理论知识，而且要在实践中具体运用。

- A. 副词 B. 连词 C. 动词 D. 介词

Câu 30: 这次去岷港调查市场的事由你们三个人分别办理。

- A. 代词 B. 形容词 C. 副词 D. 名词

Câu 31: 心理因素如焦虑、烦躁不安或情绪低落、不愉快等，都是引起失眠的重要原因。

- A. 动词 B. 名词 C. 代词 D. 形容词

Câu 32: 虽然同样是解决健康问题，但是不同的人却有各自的健身理由。

- A. 介词 B. 副词 C. 助词 D. 叹词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc, từ câu 33 đến câu 37.

国民阅读量持续低迷，“无暇阅读”只是一方面因素，但绝非最重要的因素，问题的关键在于，过于功利的读书观束缚了很多人的阅读。

当前国民阅读的两大尴尬是，最该读书的人不读书，最该读的书没人读。前者更多是指中小學生而言，处于黄金年龄的他们往往淹没在书山题海之中，一切与课本无关的内容都被打入另类；后者则是指经典著作日渐式微，占据排行榜的往往是“快餐文化”。这两种现象是一个连续的过程——既然应试教育的评价体系是以分数为本，学生只要集中精力应付考试就万事大吉，根本就不需要广泛阅读；学生时代没有养成阅读习惯，成年之后如何会想起广泛阅读？

读书观束缚了很多人的阅读。自学生时代开始，阅读就被锁定范围、附加功能，抹杀了真正的阅读兴趣之后，读书无疑成为一件索然无味的“苦差事”。因此，步入成人社会之后，面对一本书，很多人首先考虑：阅读这本书能给我带来什么帮助？竟不知道，读书不仅是为了获

取知识，更是为了享受精神的愉悦、追求灵魂的自由。遗憾的是，在功利阅读中浸淫已久，很多人已经失去了放飞灵魂的欲望。

国民阅读不仅关乎个人修养与素质，而且关乎国家文化软实力与核心竞争力。因此，全民阅读成为一项已列入立法工作计划。除此之外，只有超越了功利主义色彩的束缚，才能扭转国民阅读低迷的困境。

(据2014年4月23日《光明文化网》，有删改)

Câu 33: 国民阅读量持续低迷的主要原因是什么？

- A. 功利读书观的束缚
- B. 没有质量好的书
- C. 阅读决不重要
- D. 没有时间读书

Câu 34: 中小学生会看哪种书？

- A. 日渐式微的经典著作
- B. 与课本有关的书
- C. 打入另类的书
- D. 与课本无关的书

Câu 35: 文中的“快餐文化”指的是什么？

- A. 内容非常简单的书
- B. 快捷方便的食品
- C. 具有民族特色的快餐
- D. 具有权威性的著作

Câu 36: 成人读书的目的是什么？

- A. 为了自己的利益
- B. 放飞灵魂的欲望
- C. 满足自己的兴趣
- D. 获取知识、享受精神的愉悦

Câu 37: 根据上文，下列哪项不正确？

- A. 阅读不仅与个人素质而且与整个国家软实力有着密切的关系
- B. 学生只要集中精力认真应付考试，根本就不需要广泛阅读
- C. 改变国民阅读低迷情况，要有法律规定和个人功利超越的努力
- D. 成年之后的阅读习惯与学生时代形成的阅读习惯有很大的关系

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 38: 鸟类是人类的朋友，是重要的经济资源，_____对农业生产起着巨大的作用，_____还是自然艺术品，十分珍贵。

- A. 虽说……可是……
- B. 如果……就……
- C. 与其……不如……
- D. 不但……而且……

Câu 39: 那本书前天_____我给丢在车上忘了拿回来。

- A. 使
- B. 叫
- C. 把
- D. 派

Câu 40: 老王早上5点半起床，_____才到了省城。

- A. 坐了将近一个小时的三轮车
- B. 将近坐了三轮车的一个小时
- C. 坐了一个小时将近的三轮车
- D. 坐了的三轮车将近一个小时

Câu 41: 我们村里种植的蔬菜被运_____全国各大城市销售。

- A. 向
- B. 冲
- C. 往
- D. 朝

Câu 42: 来中国以后，他的汉语进步很快，现在已经可以跟中国人做简单_____交流了。

- A. 地
- B. 着
- C. 得
- D. 的

Câu 43: 阳光太刺眼了，你把窗帘儿拉_____吧。

- A. 进
- B. 住
- C. 起
- D. 上

Câu 44: 我不是有钱人，这么贵的东西我哪_____？

- A. 买得起
- B. 卖得起
- C. 买不起
- D. 买得起

Câu 45: 他无非会写几句诗_____，算不上什么作家。

- A. 得了
- B. 来着
- C. 着呢
- D. 罢了

- Câu 46:** _____就是资料缺乏。
 A. 在研究中研究人员的最大困难所遇到
 B. 最大困难研究人员所遇到的在研究中
 C. 研究人员在研究中所遇到的最大困难
 D. 研究人员最大困难所遇到在研究中的
- Câu 47:** 在那么多的发言中, 只有他的看法_____, 有独到的见解。
 A. 乱七八糟
 B. 理所当然
 C. 与众不同
 D. 莫名其妙
- Câu 48:** 老师让学生反复练习这个句型, _____加深学生的理解。
 A. 免得
 B. 为
 C. 以
 D. 以免
- Câu 49:** 这篇文章的最后一_____还要修改一下。
 A. 本
 B. 片
 C. 段
 D. 件
- Câu 50:** 正当他准备放弃的时候, 一个_____的机会改变了他的人生道路。
 A. 偶然
 B. 临时
 C. 一时
 D. 偶尔
- Câu 51:** 我这样做_____因为一时的冲动, _____经过深思熟虑的。
 A. 不是……就是……
 B. 不是……而是……
 C. 或是……或是……
 D. 是……还是……
- Câu 52:** 美貌_____让人动心, _____内在美更加重要。
 A. 要就是……要就是……
 B. 固然……但是……
 C. 与其说……不如说……
 D. 即使……也……
- Câu 53:** 你_____已经向对方许下了承诺, _____应该说话算数, 说到做到。
 A. 连……都……
 B. 尽管……但是……
 C. 首先……然后……
 D. 既然……就……
- Câu 54:** 走到门前, 我敲了几_____, 可房间里好像没人。
 A. 遍
 B. 下
 C. 趟
 D. 回
- Câu 55:** 他们每次都让我一一指出问题, 并用笔记录_____。
 A. 过来
 B. 下去
 C. 过去
 D. 下来
- Câu 56:** 在我们的身边, 有_____像他这样无私助人的好人啊!
 A. 多么
 B. 那么
 C. 多少
 D. 这么
- Câu 57:** 有了自己的家, 可别忘了父母, 希望你们以后_____回家看看。
 A. 通常
 B. 曾
 C. 往往
 D. 常
- Câu 58:** 良好的生存环境_____是生活质量的保证, _____是社会文明程度的体现。
 A. 宁可……也不……
 B. 不仅……反而……
 C. 哪怕……都……
 D. 既……也……
- Câu 59:** 为了准备校庆晚会, 大家_____几个双休日都没休息了。
 A. 不停
 B. 一连
 C. 始终
 D. 一直
- Câu 60:** 你现在怎么对我_____的, 不是把我看成外人了吧?
 A. 客气客气
 B. 客气了客气
 C. 客客气气
 D. 客气
- Câu 61:** 我舅舅是_____地质的, 经常出差, 而且一走就是三四个月。
 A. 弄
 B. 搞
 C. 做
 D. 办
- Câu 62:** _____海内外的法国巴黎残疾人艺术团将于今晚演出。
 A. 著名
 B. 有名
 C. 闻名
 D. 名声
- Câu 63:** 最近半年来, 我每天都按时起床、按时睡觉, 从而改变了过去晚睡晚起的_____。
 A. 毛病
 B. 缺点
 C. 惯例
 D. 性格
- Câu 64:** 第五课学完了, 请大家回去后认真复习, 明天我们_____接着学习第六课。
 A. 再
 B. 还
 C. 在
 D. 又

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống, từ câu 65 đến câu 74.

研究发现，饮食中增加蛋白质，减少碳水化合物供应，可使由遗传（65）_____而发生近视的青少年减少或中止近视度数的。（66）_____，为避免发生近视，少吃糖果和高糖食品。研究表明，预防近视可补充蛋白质、钙质、磷质，胡萝卜、豆芽、橘子、红枣等蔬菜水果也对预防近视有益。

体质因素方面除遗传外，主要和（67）_____有关。眼睛在生长发育（68）_____缺乏某种或某些重要的营养物质，使眼球组织变得比较脆弱，在环境因素的作用下，眼球壁的巩膜容易扩张，从而使眼睛的前后轴伸长而发生近视。

多数近视儿童有爱吃零食、挑食、偏食的（69）_____。他们吃的（70）_____精粮和快餐食品，这些食品中缺乏营养物质或营养物质破坏较多。（71）_____他们的膳食中缺乏乳、蛋、鱼、肉、鸡等优质蛋白食品和粗粮食品。缺乏的食物种类越多，总量越大，近视的（72）_____越高，近视的程度也越高。

小孩子近视吃什么对视力（73）_____？为防止近视的发生和发展，食疗所选用的食品主要是补充眼内睫状肌与巩膜必需的营养物质，增强睫状肌的肌力，帮其（74）_____固有功能。

(据 2014 年 5 月 13 日《人民网》，有删改)

- | | | | | |
|----------------|---------|---------|---------|---------|
| Câu 65: | A. 背影 | B. 环境 | C. 背景 | D. 家境 |
| Câu 66: | A. 因此 | B. 于是 | C. 因为 | D. 从此 |
| Câu 67: | A. 大吃大喝 | B. 营养不良 | C. 消化不良 | D. 营养过剩 |
| Câu 68: | A. 期间 | B. 时间 | C. 岁月 | D. 时刻 |
| Câu 69: | A. 习气 | B. 习惯 | C. 习性 | D. 习俗 |
| Câu 70: | A. 多是 | B. 还是 | C. 仍是 | D. 都是 |
| Câu 71: | A. 同时 | B. 以致 | C. 所以 | D. 同样 |
| Câu 72: | A. 比例 | B. 效率 | C. 风险率 | D. 发生率 |
| Câu 73: | A. 有帮助 | B. 有补助 | C. 有利益 | D. 有协助 |
| Câu 74: | A. 回到 | B. 挽回 | C. 恢复 | D. 答复 |

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

- Câu 75:** Phiên âm đúng của từ 水土 là: _____
A. shuítú B. shuítù C. shuǐtǔ D. shuǐtǔ
- Câu 76:** Phiên âm đúng của từ 谦虚 là: _____
A. qiānxū B. qiānxù C. qiànxū D. qiànxù
- Câu 77:** Phiên âm đúng của từ 技巧 là: jì_____iǎo.
A. x B. t C. q D. j
- Câu 78:** Phiên âm đúng của từ 懒惰 là: lǎnd_____.
A. uì B. uò C. òu D. ùn
- Câu 79:** Phiên âm đúng của từ 攀登 là: p_____dēng.
A. āng B. ēng C. ēn D. ān
- Câu 80:** Phiên âm đúng của từ 祸害 là: _____uòhài.
A. h B. k C. g D. t

----- HẾT -----